Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý I năm 2024
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.988.703.643.739**	**4.079.938.916.306**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**63.705.826.862**	**104.326.275.471**
1. Tiền	111		63.705.826.862	104.326.275.471
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**2**	**952.450.000.000**	**923.250.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		50.000.000	50.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		952.400.000.000	923.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.644.767.369.607**	**1.777.793.178.422**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	1.518.240.383.093	1.630.044.132.614
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.2	75.013.638.804	79.705.856.532
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	82.246.963.648	98.024.330.200
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	3.3	(30.733.615.938)	(29.981.140.924)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5**	**1.287.064.537.007**	**1.243.512.949.996**
1. Hàng tồn kho	141		1.344.436.125.942	1.298.843.270.167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(57.371.588.935)	(55.330.320.171)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**40.715.910.263**	**31.056.512.417**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.159.833.013	4.062.106.436
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32.045.290.956	25.199.128.016
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	12	1.510.786.294	1.795.277.965
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.005.214.315.681**	**1.997.719.856.284**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.284.468.833**	**1.679.363.153**
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.284.468.833	1.679.363.153
II. Tài sản cố định	**220**		**294.507.736.487**	**301.185.969.376**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	185.581.660.726	191.517.889.557
- Nguyên giá	*222*		*532.401.116.053*	*531.716.246.559*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(346.819.455.327)*	*(340.198.357.002)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	108.926.075.761	109.668.079.819
- Nguyên giá	*228*		*129.599.397.095*	*129.525.067.295*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(20.673.321.334)*	*(19.856.987.476)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**8**	**36.167.823.518**	**48.454.214.452**
- Nguyên giá	*231*		*41.521.046.960*	*54.127.793.109*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*232*		*(5.353.223.442)*	*(5.673.578.657)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**375.000.000**	**309.000.001**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		375.000.000	309.000.001
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**9**	**1.638.388.976.999**	**1.611.921.272.659**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		890.014.476.042	864.584.333.252
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		870.823.455.837	870.823.455.837
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(122.448.954.880)	(123.486.516.430)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**33.490.309.844**	**34.170.036.643**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	29.611.143.891	30.290.870.690
2. Thuế thu nhập hoãn lại	262		3.879.165.953	3.879.165.953
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**5.993.917.959.420**	**6.077.658.772.590**

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý I năm 2024
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.762.756.826.292**	**2.947.076.384.616**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.700.834.663.110**	**2.885.741.810.464**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11.1	1.479.194.364.263	1.612.714.150.516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11.2	29.974.454.220	36.185.896.078
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	14.479.946.774	14.910.959.603
4. Phải trả người lao động	314		12.167.069.124	26.051.170.476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	7.352.537.744	8.072.477.815
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.268.958.586	2.833.299.954
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	33.748.807.758	38.835.340.150
8. Vay ngắn hạn	320	15	1.114.342.481.379	1.136.785.114.278
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.306.043.262	9.353.401.594
II. Nợ dài hạn	**330**		**61.922.163.182**	**61.334.574.152**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		235.808.722	248.219.692
3. Phải trả dài hạn khác	337		1.092.000.000	492.000.000
4. Vay dài hạn	338		30.594.354.460	30.594.354.460
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.231.161.133.128**	**3.130.582.387.974**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	16	**3.231.161.133.128**	**3.130.582.387.974**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		57.739.257.171	57.739.257.171
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(388.400.444.386)	(388.400.444.386)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.876.389.673)	(5.896.797.638)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		365.692.784.449	349.450.358.079
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		982.699.119	982.699.119
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		611.321.495.128	546.786.554.260
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*548.771.548.718*	*207.306.931.232*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*62.549.946.410*	*339.479.623.028*
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		215.701.731.320	199.920.761.369
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**5.993.917.959.420**	**6.077.658.772.590**

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2024

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Hằng	Lữ Thị Khánh Trân	Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm nay	Quý I năm trước
1	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**17.1**	**1.195.975.363.086**	**1.234.298.918.623**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17.1	1.135.882.298	5.165.515.183
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**17.1**	**1.194.839.480.788**	**1.229.133.403.440**
4. Giá vốn hàng bán	11	18	1.040.566.347.723	1.092.200.701.046
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**154.273.133.065**	**136.932.702.394**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17.2	29.353.954.958	46.870.779.272
7. Chi phí tài chính	22	19	22.083.392.212	6.853.160.551
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*14.033.736.399*	*19.974.207.298*
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		39.668.403.790	28.388.701.994
9. Chi phí bán hàng	25	20	62.079.390.287	60.637.291.637
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	33.272.569.866	24.231.100.783
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**105.860.139.448**	**120.470.630.689**
12 Thu nhập khác	31		376.348.230	70.623.666
13. Chi phí khác	32		206.638.149	87.297.408
14. Lợi nhuận khác	**40**		**169.710.081**	**(16.673.742)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**106.029.849.529**	**120.453.956.947**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11.609.186.420	9.372.051.993
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**94.420.663.109**	**111.081.904.954**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		80.658.200.649	98.281.312.000
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		13.762.462.460	12.800.592.954

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2024

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Hằng	Lữ Thị Khánh Trân	Hàn Thị Khánh Vinh

M.S.D.N: 0100... TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm nay	Quý I năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**106.029.849.529**	**120.453.956.947**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao và phân bổ	02		7.338.764.514	7.476.290.080
- Các khoản dự phòng	03		1.773.413.354	(12.706.328.273)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.914.222.665	183.710.466
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(59.342.473.862)	(66.849.891.847)
- Chi phí lãi vay	06		14.033.736.399	19.974.207.298
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**75.747.512.599**	**68.531.944.671**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		133.364.897.153	92.592.062.300
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(45.610.086.901)	94.923.244.004
- Tăng, giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(145.069.862.256)	(182.180.684.338)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.417.999.778)	(2.146.885.311)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.209.979.247)	(21.320.256.088)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.228.771.176)	(7.177.374.963)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.758.319.247)	(5.215.002.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(14.182.608.853)**	**38.007.047.741**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(454.490.000)	(2.468.893.007)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		253.000.000	
- Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(97.200.000.000)	(367.000.000.000)
- Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		68.000.000.000	355.500.000.000
- Thu tiền lãi tiền gửi và cổ tức	27		25.400.990.771	22.222.874.411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(4.000.499.229)**	**8.253.981.404**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm nay	Quý I năm trước
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền thu từ đi vay	33		764.479.668.778	669.050.900.798
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(786.922.301.677)	(727.887.182.537)
- Tiền trả cổ tức	36		(5.700.000)	(11.340.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(22.448.332.899)**	**(58.847.621.739)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(40.631.440.981)**	**(12.586.592.594)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**104.326.275.471**	**83.454.372.400**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		10.992.372	(950.479)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**63.705.826.862**	**70.866.829.327**

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2024

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Hằng	Lữ Thị Khánh Trân	Hàn Thị Khánh Vinh

I. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chết phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty quý I năm 2024 bao gồm Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP và các công ty con của Tổng Công ty:

	Địa chỉ	Cuối kỳ và Đầu năm	
		% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	65,41%	65,41%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	TP Hồ Chí Minh	66,35%	66,35%
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Đà Nẵng	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào	Viêng Chăn - Lào	62,17%	93,70%

Tại ngày cuối kỳ, Tổng Công ty và các công ty con có 8 công ty liên kết (01/01/2023: 8 công ty liên kết)

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

CƠ SỞ ĐO LƯỜNG

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trước giai đoạn cổ phần hóa được trình bày theo giá trị xác định lại tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần; sau giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản

chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

KHẤU HAO

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

▪ Nhà cửa	10 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị	10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	8 năm
▪ Dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm
▪ Phần mềm máy tính	5 năm

XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ PHẢI TRẢ KHÁC

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

VỐN CỔ PHẦN

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty liên kết của Tổng Công ty.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	3.620.299.323	3.199.700.091
Tiền gửi ngân hàng	60.085.527.539	101.126.575.380
Cộng	**63.705.826.862**	**104.326.275.471**

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh	50.000.000	50.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	952.400.000.000	923.200.000.000
Cộng	**952.450.000.000**	**923.250.000.000**

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

3.1 Phải thu ngắn hạn từ khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (TM số 22)		
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.518.240.383.093	1.630.044.132.614
Cộng	**1.518.240.383.093**	**1.630.044.132.614**

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản trả trước khác	75.013.638.804	79.705.856.532
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 22)		
	75.013.638.804	**79.705.856.532**

3.3 *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*

Đơn vị tính: VND

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Số đầu năm	**29.981.140.924**	**24.130.381.680**
Dự phòng trích lập trong kỳ	776.940.045	
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(24.465.031)	(600.000.000)
Số cuối kỳ	**30.733.615.938**	**23.530.381.680**

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức	18.183.420.000		2.630.106.000	
Phải thu lãi tiền gửi	9.920.212.602		17.215.186.301	
Phải thu các khoản tạm ứng	6.298.017.395		3.597.272.552	
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	13.356.526.852		18.376.676.320	
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng và lãi chậm trả	23.478.815.475		44.032.651.938	
Ký cược ký quỹ	3.066.101.444		4.678.236.614	
Phải thu khác	7.943.869.880	(4.028.455.443)	7.494.200.475	(4.028.455.443)
Cộng	**82.246.963.648**	**(4.028.455.443)**	**98.024.330.200**	**(4.028.455.443)**
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác	*68.008.702.648*	*(4.028.455.443)*	*98.024.330.200*	*(4.028.455.443)*
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (TM số 22)	*14.238.261.000*			

5. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	414.145.618		175.762.105.927	
Nguyên liệu, vật liệu	13.798.408.516		12.609.291.044	(299.626.247)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.007.039.202	(6.980.230.562)	9.888.844.792	(6.776.270.902)
Thành phẩm	11.088.631.561	(381.487.972)	13.008.068.208	(36.580.974)
Hàng hóa	1.307.127.901.045	(50.009.870.401)	1.087.574.960.196	(48.217.842.048)
	1.344.436.125.942	**(57.371.588.935)**	**1.298.843.270.167**	**(55.330.320.171)**

5. HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Số đầu năm	**55.330.320.171**	**28.634.929.259**
Dự phòng trích lập trong kỳ	3.701.904.864	2.241.940.854
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(17.231.126)	
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.643.404.974)	(187.362.055)
Số cuối kỳ	**57.371.588.935**	**30.689.508.058**

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**319.327.035.107**	**131.568.708.224**	**71.591.318.314**	**8.890.764.081**	**338.420.833**	**531.716.246.559**
Mua sắm mới		298.390.000		112.027.273		410.417.273
Thanh lý, nhượng bán			(1.169.376.905)			(1.169.376.905)
Tăng Giảm khác	685.318.839	521.384.202	204.433.265		32.692.820	1.443.829.126
Số dư cuối kỳ	**320.012.353.946**	**132.388.482.426**	**70.626.374.674**	**9.002.791.354**	**371.113.653**	**532.401.116.053**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**180.273.113.870**	**101.471.348.345**	**50.474.652.635**	**7.640.821.319**	**338.420.833**	**340.198.357.002**
Khấu hao trong kỳ	2.634.114.283	2.508.149.271	1.061.038.532	143.344.018		6.346.646.104
Tăng giảm khác	685.318.839	521.384.202	204.433.265		32.692.820	1.443.829.126
Thanh lý, nhượng bán			(1.169.376.905)			(1.169.376.905)
Số dư cuối kỳ	**183.592.546.992**	**104.500.881.818**	**50.570.747.527**	**7.784.165.337**	**371.113.653**	**346.819.455.327**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	**139.053.921.237**	**30.097.359.879**	**21.116.665.679**	**1.249.942.762**		**191.517.889.557**
Số dư cuối kỳ	**136.419.806.954**	**27.887.600.608**	**20.055.627.147**	**1.218.626.017**		**185.581.660.726**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**123.425.272.276**	**6.099.795.019**	**129.525.067.295**
Tăng, giảm khác	55.036.800	19.293.000	74.329.800
Số dư cuối kỳ	**123.480.309.076**	**6.119.088.019**	**129.599.397.095**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**15.536.857.505**	**4.320.129.971**	**19.856.987.476**
Khấu hao trong kỳ	634.918.257	107.085.801	742.004.058
Tăng giảm khác	55.036.800	19.293.000	74.329.800
Số dư cuối kỳ	**16.226.812.562**	**4.446.508.772**	**20.673.321.334**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	**107.888.414.771**	**1.779.665.048**	**109.668.079.819**
Số dư cuối kỳ	**107.253.496.514**	**1.672.579.247**	**108.926.075.761**

8. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	**54.127.793.109**	**54.127.793.109**
Giảm trong kỳ	(12.606.746.149)	(12.606.746.149)
Số dư cuối kỳ	**41.521.046.960**	**41.521.046.960**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	**5.673.578.657**	**5.673.578.657**
Khấu hao trong kỳ	250.114.352	250.114.352
Giảm trong kỳ	(570.469.567)	(570.469.567)
Số dư cuối kỳ	**5.353.223.442**	**5.353.223.442**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	**48.454.214.452**	**48.454.214.452**
Số dư cuối kỳ	**36.167.823.518**	**36.167.823.518**

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	890.014.476.042	864.584.333.252
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	870.823.455.837	870.823.455.837
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(122.448.954.880)	(123.486.516.430)
Cộng	**1.638.388.976.999**	**1.611.921.272.659**

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

9.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm (*)	22,04%	473.152.816.968	1.060.134.432.000	22,04%	459.503.736.535	873.414.976.000
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	30,00%	48.890.036.869	(**)	30,00%	48.567.338.369	(**)
Công ty CP Dược Danapha (*)	26,45%	193.478.416.965	135.131.274.800	26,45%	187.794.919.443	160.606.843.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25 (*)	28,43%	43.416.920.084	38.178.000.000	28,43%	43.240.763.085	51.408.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 (*)	22,08%	108.280.772.628	332.700.698.700	22,08%	103.415.062.624	310.868.698.500
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN	41,15%	17.652.827.307	(**)	41,15%	17.015.079.807	(**)
Công ty CP Dược Davina (***)	25,00%		(**)	25,00%		(**)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	30,00%	5.142.685.221	(**)	30,00%	5.047.433.389	(**)
Cộng		**890.014.476.042**			**864.584.333.252**	

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

9.2 *Đầu tư góp vốn vào các công ty khác*

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Sanofi Việt Nam	15,00%	173.000.000.000		(**)	15,00%	173.000.000.000		(**)
Công ty CP Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	18,40%	200.503.651.417	(70.566.017.517)	129.937.633.900	18,40%	200.503.651.417	(78.611.112.817)	121.892.538.600
Công ty CP Dược phẩm OPC (*)	13,41%	139.411.862.876		201.770.671.000	13,41%	139.411.862.876		206.063.664.000
Công ty CP Dược phẩm TWI-Pharbaco (*)	5,18%	69.305.080.876	(27.035.443.276)	42.269.637.600	5,18%	69.305.080.876	(17.642.190.476)	51.662.890.400
Công ty CP Dược phẩm Vidipha (*)	14,36%	75.628.326.988		104.864.997.600	14,36%	75.628.326.988		103.276.134.000
Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	10,23%	46.022.915.860	(19.086.763.210)	26.936.152.650	10,23%	46.022.915.860	(19.165.754.860)	26.857.161.000
Công ty CP Dược liệu Trung Ương 2	9,90%	37.739.465.978		(**)	9,90%	37.739.465.978		(**)
Công ty CP dược phẩm TW2 (*)	6,78%	11.861.708.288	(5.349.788.288)	6.511.920.000	6,78%	11.861.708.288	(6.028.113.288)	5.833.595.000
Công ty CP Dược Trung Ương Mediplantex (*)	11,50%	29.455.746.106		32.689.750.000	11,50%	29.455.746.106		38.542.500.000
Công ty CP Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435		(**)	15,00%	11.370.153.435		(**)
Công ty CP Dược Trung Ương Medipharco (*)	9,10%	9.231.455.589	(410.942.589)	8.820.513.000	9,10%	9.231.455.589	(2.039.344.989)	7.192.110.600
Công ty CP Hoá Dược Việt Nam	7,76%	5.107.203.820		(**)	7,76%	5.107.203.820		(**)
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	5,73%	3.466.940.866		(**)	5,73%	3.466.940.866		(**)
Công ty CP phát triển đô thị Đông Dương	2,53%	6.017.000.000		(**)	2,53%	6.017.000.000		(**)
Công ty CP Kingdom Đông Dương	2,44%	22.983.000.000		(**)	2,44%	22.983.000.000		(**)
Công ty CPDP CPC1 Hà Nội	10,75%	27.776.985.675		319.999.920.000	10,75%	27.776.985.675		362.399.909.400
Công ty CP Dược phẩm Hà Tĩnh (*)	0,73%	971.029.662		1.746.937.500	0,73%	971.029.662		1.697.025.000
Công ty CP Dược và DVTM Tuyên Quang	15,34%	670.269.026		(**)	15,34%	670.269.026		(**)
Công ty CP Dược phẩm TV.PHARM	0,10%	300.659.375		(**)	0,10%	300.659.375		(**)
		870.823.455.837	**(122.448.954.880)**			**870.823.455.837**	**(123.486.516.430)**	

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).

(**) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	37.229.091	
Chi phí sửa chữa TSCĐ		164.999.996
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.122.603.922	3.897.106.440
Cộng	**7.159.833.013**	**4.062.106.436**

Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước	25.699.921.557	25.955.233.124
Công cụ và dụng cụ	1.679.342.594	1.885.538.556
Chi phí sửa chữa TSCĐ		2.218.433.016
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.231.879.740	231.665.994
Cộng	**29.611.143.891**	**30.290.870.690**

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

11.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	1.478.126.801.005	1.478.126.801.005	1.611.527.611.083	1.611.527.611.083
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (TM số 22)	1.067.563.258	1.067.563.258	1.186.539.433	1.186.539.433
Cộng	**1.479.194.364.263**	**1.479.194.364.263**	**1.612.714.150.516**	**1.612.714.150.516**

11.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	29.121.454.220	35.426.336.078
Các bên liên quan trả tiền trước (TM số 22)	853.000.000	759.560.000
Cộng	**29.974.454.220**	**36.185.896.078**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp				Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	138.528.103	1.127.806.436	71.841.628.322	(68.878.334.126)	(2.791.228.790)	138.528.103	1.299.871.842
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	288.199.758		41.244.197.231	(24.558.054.927)	(16.394.812.350)	2.256.000	5.386.196
Thuế xuất nhập khẩu	65.556.531	3.137.587	2.143.054.297	(98.168.400)	(2.044.885.897)	65.556.531	3.137.587
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.269.350.171	10.366.319.885	11.609.186.420		(12.228.771.176)	1.269.350.171	9.746.735.129
Thuế thu nhập cá nhân	12.656.896	865.427.385	2.626.720.123	(101.019.203)	(3.201.619.725)	20.362.167	197.213.851
Tiền thuê đất		2.382.107.394	937.393.624	(91.898.849)			3.227.602.169
Các khoản phải nộp khác	20.986.506	166.160.916	40.253.184		(200.160.916)	14.733.322	
Cộng	**1.795.277.965**	**14.910.959.603**	**130.442.433.201**	**(93.727.475.505)**	**(36.861.478.854)**	**1.510.786.294**	**14.479.946.774**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	1.537.213.362	1.713.456.210
Chi phí phải trả khác	5.815.324.382	6.359.021.605
Cộng	**7.352.537.744**	**8.072.477.815**

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả về cổ tức	277.243.476	282.943.476
Các khoản ký cược, ký quỹ	1.356.887.405	1.037.156.772
Phải trả hàng ủy thác	12.924.325.130	23.430.311.263
Các phoản phải trả ngắn hạn khác	19.190.351.747	14.084.928.639
Cộng	**33.748.807.758**	**38.835.340.150**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác với bên liên quan (TM số 22)		
Phải trả ngắn hạn khác với các đối tượng khác	*33.748.807.758*	*38.835.340.150*

15. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	1.111.809.999.664	1.111.809.999.664	763.379.668.778	(781.554.510.524)	1.093.635.157.918	1.093.635.157.918
Vay cá nhân	19.909.000.002	19.909.000.002	1.100.000.000	(4.071.000.000)	16.938.000.002	16.938.000.002
Vay dài hạn đến hạn trả	5.066.114.612	5.066.114.612		(1.296.791.153)	3.769.323.459	3.769.323.459
Cộng	**1.136.785.114.278**	**1.136.785.114.278**	**764.479.668.778**	**(786.922.301.677)**	**1.114.342.481.379**	**1.114.342.481.379**
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	1.594.354.460	1.594.354.460			1.594.354.460	1.594.354.460
Vay đối tượng khác	29.000.000.000	29.000.000.000			29.000.000.000	29.000.000.000
Cộng	**30.594.354.460**	**30.594.354.460**			**30.594.354.460**	**30.594.354.460**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm	**2.370.000.000.000**	**57.739.257.171**	**(388.400.444.386)**	**(5.896.797.638)**	**349.450.358.079**	**982.699.119**	**546.786.554.260**	**199.920.761.369**	**3.130.582.387.974**
Lợi nhuận thuần trong kỳ							80.658.200.649	13.762.462.460	94.420.663.109
Phân bổ vào các quỹ					16.242.426.370		(16.242.426.370)		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay									
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước									
Cổ tức bằng cổ phiếu									
Cổ tức									
Mua lại cổ phiếu quỹ									
Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
Biến động khác				4.020.407.965			119.166.589	2.018.507.491	6.158.082.045
Số cuối kỳ	**2.370.000.000.000**	**57.739.257.171**	**(388.400.444.386)**	**(1.876.389.673)**	**365.692.784.449**	**982.699.119**	**611.321.495.128**	**215.701.731.320**	**3.231.161.133.128**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	154.050.000	1.540.500.000.000
Các cổ đông khác	82.950.000	829.500.000.000	82.950.000	829.500.000.000
Tổng	**237.000.000**	**2.370.000.000.000**	**237.000.000**	**2.370.000.000.000**

16.3 *Cổ phiếu*

	Cuối kỳ và Đầu năm	
	Số cổ phần	VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	237.000.000	2.370.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

17. DOANH THU

17.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.337.573.123	18.557.435.800
Doanh thu bán hàng	1.159.981.315.701	1.215.741.482.823
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	18.656.474.262	
Cộng:	**1.195.975.363.086**	**1.234.298.918.623**
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Chiết khấu thương mại	306.836.754	
Giảm giá hàng bán	1.049.523	122.515.537
Hàng bán bị trả lại	625.107.467	5.042.999.646
Giảm trừ khác	202.888.554	
Cộng	**1.135.882.298**	**5.165.515.183**
Doanh thu thuần	**1.194.839.480.788**	**1.229.133.403.440**

17.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.591.303.072	13.864.051.353
Cổ tức được chia	6.829.767.000	24.597.138.500
Chiết khấu thanh toán được hưởng	3.492.367.526	
Lãi bán hàng trả chậm	959.711.651	3.857.373.338
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.477.560.801	4.129.151.566
Doanh thu tài chính khác	3.244.908	423.064.515
Cộng	**29.353.954.958**	**46.870.779.272**

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Giá vốn của dịch vụ và hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.026.471.571.251	1.090.145.903.050
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	12.036.276.582	
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.058.499.890	2.054.797.996
Cộng	**1.040.566.347.723**	**1.092.200.701.046**

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Chi phí lãi tiền vay	14.033.736.399	19.974.207.298
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.037.561.550)	(14.161.126.269)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.909.697.486	1.227.760.627
Chi phí tài chính khác	177.519.877	(187.681.105)
Cộng	**22.083.392.212**	**6.853.160.551**

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Chi phí nhân viên	32.041.660.056	32.343.119.538
Chi phí bao bì, vật liệu	2.775.538.151	2.326.106.514
Chi phí khấu hao	4.826.242.286	4.821.560.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.048.544.923	12.875.411.360
Chi phí bán hàng khác	11.387.404.871	8.271.093.510
Cộng	**62.079.390.287**	**60.637.291.637**

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.060.687.428	6.705.335.194
Chi phí dụng cụ quản lý	996.694.056	279.155.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.202.626.656	1.438.275.235
Thuế, phí và lệ phí	1.878.163.144	1.765.556.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.663.218.590	7.952.983.604
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	752.475.014	(600.000.000)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.718.704.978	6.689.795.123
Cộng	**33.272.569.866**	**24.231.100.783**

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn khác (TM số 4)				
Công ty CP Dược phẩm TW3	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức	14.238.261.000	
			14.238.261.000	
Người mua trả tiền trước (TM số 13.2)				
Công ty CP Dược phẩm Danapha	Công ty liên kết	Trả trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	853.000.000	759.560.000
			853.000.000	**759.560.000**
Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 13.1)				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	986.099.722	986.099.722
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa		64.667.151
Công ty CP Dược phẩm TW3	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	81.463.536	135.772.560
			1.067.563.258	**1.186.539.433**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Quý I năm nay*	*Quý I năm trước*
Công ty CP Dược phẩm TW 3	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	14.238.261.000	15.187.480.000
		Phí sử dụng nhãn hiệu	28.179.317	
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	508.571.429	

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao của HĐQT, lương Ban Tổng Giám đốc trong kỳ tại Tổng công ty:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thù lao/Lương	
		Quý I năm nay	Quý I năm trước
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT đến ngày 30/6/2023		45.000.000
Ông Đinh Xuân Hấn	Thành viên HĐQT/TGĐ đến ngày 30/6/2023; Chủ tịch HĐQT từ ngày 30/6/2023	238.500.000	259.500.000
Ông Trần Đức Hùng	Phó CT HĐQT từ ngày 30/6/2023	30.000.000	
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên HĐQT; Phó TGĐ đến ngày 30/6/2023; TGĐ từ ngày 30/6/2023	237.000.000	219.000.000
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên HĐQT	172.500.000	172.500.000
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên HĐQT	30.000.000	24.000.000
Ông Trần Văn Hải	Thành viên HĐQT từ ngày 30/6/2023; Thành viên BKS đến 30/6/2023	30.000.000	
Lữ Thị Khánh Trân	Kế toán trưởng từ ngày 24/4/2023	178.500.000	
Tổng cộng:		**952.500.000**	**756.000.000**

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát trong kỳ

Đơn vị tính: VND

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	186.000.000	177.000.000

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2024 của Tổng Công ty và các công ty con.

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2024

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Hằng	Lữ Thị Khánh Trân	Hàn Thị Khánh Vinh